

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm..... của UBND Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)		Phường/xã/ Thị trấn	Quận/Huyện/ Thành phố	Diện tích (ha)
			X	Y			
1	Nghĩa trang xã Bình Lợi	NT01	662402	1191906	Bình Lợi	Bình Chánh	1,48
2	Nghĩa trang xã Nhâm Đức	NT02	684102	1179303	Nhâm Đức	Nhà Bè	3,6
3	Nghĩa trang đường Bình Minh	NT03	684602	1191131	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	5,3
4	Nghĩa trang gần xã Nhị Phong	NT04	665861	1193645	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	2,4
5	Nghĩa trang An Hòa	NT04sh	666127	1198993	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	1,31

10	Ngành trồng rau củ ăn quả	NT08	686600	127264	Ấn Môn Tây	CĐ	Ch	9,8
11	Ngành trồng rau củ ăn xanh	NT09	686200	126370	Ấn Môn Tây	CĐ	Ch	9,8
12	Ngành trồng rau củ ăn lá	NT10	686300	126370	Ấn Môn Tây	CĐ	Ch	9,8
13	Ngành trồng rau củ ăn tạp	NT11	686200	123193	Ấn Môn Tây	CĐ	Ch	1,4
14	Ngành trồng rau họ đậu	NT12	687300	126370	Phổ Hưng	CĐ	Ch	1,4
15	Ngành trồng rau họ đậu ăn quả	NT13	614900	126370	Phổ Hưng	CĐ	Ch	8,4
16	Ngành trồng rau họ đậu ăn lá	NT14	614900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	8,4
17	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ	NT15	614900	119333	Như Đức	CĐ	Ch	3,3
18	Ngành trồng rau họ đậu ăn tạp	NT16	686700	121839	Phổ Hòa	CĐ	Ch	3,3
19	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT17	686700	123193	Phổ Hòa	CĐ	Ch	3,3
20	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT18	686900	126370	Phổ Hưng	CĐ	Ch	1,2
21	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT19	686900	125022	Phổ Hưng	CĐ	Ch	2,8
22	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT20	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	1,0
23	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT21	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	1,0
24	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT22	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	1,0
25	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT23	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	2,1
26	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT24	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	2,1
27	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT25	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	2,1
28	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT26	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	2,1
29	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT27	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	2,4
30	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT28	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
31	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT29	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
32	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT30	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
33	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT31	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
34	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT32	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
35	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT33	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
36	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT34	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
37	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT35	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
38	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT36	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
39	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT37	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
40	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT38	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
41	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT39	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
42	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT40	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
43	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT41	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
44	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT42	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
45	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT43	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
46	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT44	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
47	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT45	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
48	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT46	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
49	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT47	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
50	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT48	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
51	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT49	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2
52	Ngành trồng rau họ đậu ăn củ họ đậu	NT50	686900	123193	Phổ Hưng	CĐ	Ch	3,2

48	Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn	NT36	66649	10203	Tân Phú Trung	Chi Nh.	2,8
49	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	66688	12134	Thủ Đức	Chi Nh.	2,6
50	Nhà thờ Đức Bà Trưng	NT36	66690	12137	Thủ Đức	Chi Nh.	2,8
51	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	67053	12063	Tân Thành Đông	Chi Nh.	4,5
52	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	67455	12123	Tân Thành Đông	Chi Nh.	3,8
53	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	67458	12123	Tân Thành Đông	Chi Nh.	2,7
54	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	67459	12123	Tân Thành Đông	Chi Nh.	2,5
55	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68912	12102	Tân Thành Hồ	Chi Nh.	2,5
56	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68932	12103	Tân Thành Hồ	Chi Nh.	2,1
57	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69414	12501	Thủ Đức	Chi Nh.	2,2
58	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69415	12501	Thủ Đức	Chi Nh.	2,2
59	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69416	12511	Thủ Đức	Chi Nh.	6,5
60	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	67860	12123	Tân Thành An	Chi Nh.	2,6
61	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68859	12123	Tân Thành An	Chi Nh.	1,5
62	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68860	12123	Tân Thành An	Chi Nh.	1,5
63	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68861	12123	Tân Thành An	Chi Nh.	1,5
64	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68200	12023	Nhị Bình	Huê Môn	10,1
65	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	67502	10903	Huê Thành	Quận 12	2,4
66	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68913	12102	Tân Thành Hồ	Chi Nh.	2,1
67	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69076	12093	Tân Thành Hồ	Chi Nh.	1,1
68	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69320	12093	Bình Trưng	Chi Nh.	10,8
69	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69436	12033	Bình Trưng Đông	Thủ Đức	1,4
70	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69437	12033	Bình Trưng Đông	Thủ Đức	1,4
71	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	68397	12033	Lưu Sơn	Thủ Đức	1,3
72	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	70073	12033	Lưu Sơn	Thủ Đức	15,3
73	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69748	12033	Lưu Sơn	Thủ Đức	2,6
74	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69749	12033	Lưu Sơn	Thủ Đức	18,8
75	Nhà thờ Đức Bà Thủ Đức	NT36	69021	12033	Tân Bình	Thủ Đức	1,3

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng không đánh giá			Vùng có nước dưới đất bị nhiễm
Vùng hạn chế 1		Khuyến 1, Điều 36 Nghị định 53/2024/NĐ-CP	Vùng có nguy cơ ô nhiễm tiềm ẩn (vùng tiếp xúc khu vực bị ô nhiễm mặt và vùng tiếp giáp từ 100m trở lại)
Vùng hạn chế 2		Khuyến 2, Điều 36 Nghị định 53/2024/NĐ-CP	Khu vực có mức nước dâng tương ứng và gradient thủy lực thấp 6 tháng mùa khô xảy ra giảm từ 1m đến mực nước kiệt 95% giới hạn mức nước khai thác
Vùng hạn chế tổng hợp			Là các khu vực chồng lấn của vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 2
Vùng không hạn chế khai thác			Vùng nước nhạt không cần hạn chế khai thác nước dưới đất

II.1- Các ký hiệu

1-2  Bãi rác, bãi chôn lấp chất thải 1- Tên 2- Diện tích (ha)	1-2  Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung 1- Tên 2- Diện tích (ha)
--	---

 Ranh giới mặn - nhạt, có TDS = 1.500mg/l
 Ranh giới phân bố tổng chứa nước
 Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NĐĐ

	Địa giới xã		Đường đất lớn
	Địa giới huyện		Sông, suối
	Địa giới tỉnh		Đường đồng mức địa hình và giá trị (m)
	Đường nhựa		Điểm độ cao và giá trị (m)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH

Kính theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .. tháng .. năm

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP BẢN DỒ

.....

	Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm
Tên bản vẽ:	Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

Người thành lập		KS. Nguyễn Văn Quý
Người kiểm tra		ThS. Ngô Văn Đại
ĐƠN VỊ TƯ VẤN LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM		

--

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° 00', vĩ độ 5°